

## MỘT CÁCH ĐỊNH NGHĨA TỪ “ĐOẠN TRƯỜNG/ 断肠” BẰNG THƠ

Phạm Ngọc Hàm\*

*Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội  
Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận ngày 06 tháng 12 năm 2020

Chỉnh sửa ngày 24 tháng 12 năm 2020; Chấp nhận đăng ngày 15 tháng 03 năm 2021

**Tóm tắt:** *Thiên tịnh sa – Thu tứ* (天净沙 – 秋思) của Mã Trí Viễn là một bài tản khúc vịnh cảnh ngụ tình đặc sắc. Với nhịp 2:2 hầu như xuyên suốt toàn văn, mỗi nhịp là một cảnh vật đơn lẻ, cô liêu nhưng lại gắn kết với nhau, tạo nên một bức tranh toàn cảnh chiều thu đượm buồn cùng nỗi niềm tha hương của người lữ thứ, khiến độc giả cảm kích đến mức đứt ruột xé lòng. Có thể nói, tản khúc này là một cách định nghĩa đầy đủ nhất về nghĩa của từ *đoạn trường*. Bài viết chủ yếu sử dụng phương pháp phân tích, so sánh đối chiếu, làm nổi rõ tính độc đáo của tác phẩm và tài hoa sáng tạo nghệ thuật của Mã Trí Viễn, khẳng định *Thiên tịnh sa – Thu tứ* là một cách định nghĩa bằng thơ của từ *đoạn trường*.

*Từ khóa:* đoạn trường, *Thu tứ*, định nghĩa, vịnh cảnh ngụ tình, tản khúc

### 1. Đặt vấn đề

Thiên nhiên và con người có mối liên hệ mật thiết và là đề tài vô cùng vô tận của rất nhiều loại hình sáng tạo nghệ thuật, trong đó có văn học, thể hiện sinh động quan niệm thiên, địa, nhân nhất thể của người xưa. Bốn mùa xuân, hạ, thu, đông mỗi mùa một vẻ, mùa xuân ấm áp, tràn đầy dương khí, vạn vật sinh sôi gọi cho con người niềm hứng khởi và hy vọng một năm mới hạnh phúc đủ đầy. Mùa hạ với những buổi trưa rực lửa, đượm ví với nhiệt huyết căng đầy. Mùa thu đến bất chợt, những cơn gió se lạnh khiến không gian lắng xuống, lòng người cồn lên, man mác buồn, gọi một nỗi nhớ xa xăm. Mùa đông lạnh giá, có những khi tuyết trắng lả tả rơi trở thành nguồn thi hứng. Các nhà thơ đa tình xưa mượn bốn mùa để diễn tả nỗi lòng của mình

cũng như của nhân loại, loạt bài thơ nhan đề *xuân tứ, hạ tứ, thu tứ, đông tứ* của các văn nhân xưa ra đời, trong đó cảm hứng về mùa thu thường là sâu đậm nhất. Số lượng bài thơ về mùa thu bao gồm những bài nhan đề *thu tứ, thu hứng* cũng nhiều hơn so với mùa khác trong năm. Riêng thơ Đường có thể kể đến hàng loạt bài như *Thu tứ* của Trương Tích (张籍), *Thu tứ* của Vũ Nguyên Hoành (武元衡), *Thu tứ* của Vương Xương Linh (王昌龄), *Thu tứ* của Đỗ Mục (杜牧), *Thu tứ* của Hoàng Đào (黄滔), *Thu tứ* của Bào Dung (鲍溶), *Thu tứ* của Bạch Cư Dị (白居易), *Thu tứ* của Hứa Hồn (许浑)... Thơ vịnh cảnh mùa thu đời Tống phải nói đến chùm thơ *Thu tứ* của Lục Du (陆游) viết theo thể thất ngôn luật Đường. Ở Việt Nam, các nhà thơ xưa cũng thích viết về mùa thu, tiêu biểu là *Thu tứ* cùng với chùm thơ *Thu hứng, Thu điệu, Thu vịnh* của Nguyễn Khuyến, *Thu tứ* của Tô Thù Yên... Thời Nguyễn, tản khúc đạt thành quả xuất sắc, được coi là thể tài tiêu biểu của thơ ca Trung Quốc thời kỳ này.

\* Tác giả liên hệ

Địa chỉ email: phamngochamnnvhtq@gmail.com  
<https://doi.org/10.25073/2525-2445/vnufs.4698>

Nói đến tản khúc thời Nguyên, người ta luôn đặt *Thiên tịnh sa – Thu tứ* của Mã Trí Viễn trước *Thiên tịnh sa – Thu* của Bạch Phác, và coi đó là hai kiệt tác về mùa thu. Hai tác phẩm này đã thu hút sự quan tâm của giới nghiên cứu từ những góc độ khác nhau. Trước hết phải nhắc đến bài viết của Vương Tĩnh (Wang, 2016) nhan đề “Nghiên cứu so sánh “Thiên tịnh sa – Thu tứ” của Mã Trí Viễn với “Thiên tịnh sa – Thu” của Bạch Phác” (马致远的《天净沙·秋思》与白朴的《天净沙·秋》的对比研究) đăng trên tạp chí *Giáo dục thời đại* (时代教育) số 3 năm 2016. Qua nghiên cứu, tác giả khẳng định hai tác phẩm tuy cùng thời, chung đề tài mùa thu và cùng thuộc thể loại tản khúc thời Nguyên, nhưng thủ pháp nghệ thuật, phong cách ngôn ngữ, tâm thế sáng tác cũng như góc độ thẩm mỹ khác nhau, để lại trong lòng độc giả những cảm xúc khác nhau về cảnh và tình mùa thu. Tiếp đó, *Ổng kính Nhân văn* (人文镜) công bố bài “*Thiên tịnh sa – Thu tứ*” của Mã Trí Viễn và “*Thiên tịnh sa – Thu*” của Bạch Phác *ai cao hơn một bậc* (马致远的《天净沙·秋思》与白朴的《天净沙·秋》谁更胜一等). Từ việc phân tích vẻ đẹp của bức tranh mùa thu qua hai lăng kính Mã Trí Viễn và Bạch Phác, tác giả đã khẳng định *Thiên tịnh sa – Thu tứ* của Mã Trí Viễn đương nhiên đứng ở vị trí hàng đầu, song *Thiên tịnh sa – Thu* của Bạch Phác cũng không hề thua kém. Điều đó cho phép ta khẳng định giá trị của hai đỉnh cao về nghệ thuật khắc họa bức tranh vịnh cảnh ngụ tình mùa thu thể tản khúc thời Nguyên. Thịnh Lan Phương (Sheng, 2000) trong bài viết nhan đề *Cảm xúc về bức tranh tuyệt diệu: hoàng hôn thu buồn qua tản khúc nhớ quê của người con xa xứ – ‘Thiên tịnh sa – Thu tứ’: Mã Trí Viễn* (游子思乡的典范之曲黄昏悲秋之绝妙之图——有感马致远: 天净沙·秋思) đã đi sâu phân tích vẻ đẹp thi họa giao hòa, qua đó toát lên nỗi nhớ quê hương của người lữ thứ. Trong khuôn khổ bài viết này, trên tinh thần tiếp thu và kế thừa thành quả nghiên cứu hữu quan của các học giả đi trước, chúng tôi chủ

yếu sử dụng phương pháp phân tích, so sánh đối chiếu, làm nổi rõ tính độc đáo của bài tản khúc và tài hoa sáng tạo nghệ thuật của Mã Trí Viễn, khẳng định *Thiên tịnh sa – Thu tứ* là một cách định nghĩa bằng thơ của từ *đoạn trường*.

## 2. *Thiên tịnh sa – Thu tứ*: bức tranh “buồn tàn thu” gợi nỗi *đoạn trường*

### 2.1. *Đôi nét về tác giả và bối cảnh ra đời Thiên tịnh sa – Thu tứ*

Trước hết, phải khẳng định *Thiên tịnh sa – Thu tứ* là tâm sự của Mã Trí Viễn cũng như những người cùng cảnh ngộ. Mã Trí Viễn sinh năm 1250, mất vào khoảng mùa thu năm 1321 đến 1324, tự Thiên Lí, hiệu Đông Li, dân tộc Hán, quê ở Đại Đô (Bắc Kinh ngày nay). Thời trai trẻ, Mã Trí Viễn một lòng một dạ theo đuổi sự nghiệp. Tuy nhiên, chính sách dân tộc của giai cấp thống trị nhà Nguyên khiến con đường công danh của ông đầy chông gai, trắc trở. Không được toại nguyện, ông trở về sống ẩn dật, vui thú điền viên. Hơn hai mươi năm phiêu bạt, ông đã nếm trải và chứng kiến đủ mọi đắng cay, vinh nhục trong đời người lữ thứ giang hồ muôn nơi. Cái tên *Mã Trí Viễn* (马致远), tự *Thiên Lí* (千里) nghĩa là *tuần mã đưa ta tới những phương trời xa vạn dặm* thật đúng như thân phận của ông một đời chân mây góc bể. Ông dốc tâm huyết vào sự nghiệp sáng tác nghệ thuật và để lại cho đời sau 15 loại Tập kịch và trên 120 bài tản khúc.

Những năm tháng quẫn bách, thiếu thốn đủ đường trong đời người con xa xứ ấy chẳng khác gì chuỗi ngày cuối thu úa vàng sắp qua, báo hiệu một đông tàn lại tới. *Thiên tịnh sa – Thu tứ* được sáng tác trên bước đường rong ruổi đầy gian truân và trĩu nặng nỗi ưu sầu, từng câu từng chữ đều thốt lên từ đáy lòng tác giả, tình cảm của người lữ thứ ở đây hết sức chân thực. Vì vậy, sức truyền cảm càng trở nên mạnh mẽ. Vẻ đẹp hòa quyện giữa thi và họa, cảnh và tình trong tác phẩm chỉ vẹn vẹn với 5 câu 28 chữ Hán đã thể hiện sinh động và đầy đủ

tâm trạng bất đắc chí cũng như thiên tài của nhà tản khúc thời Nguyên: Mã Trí Viễn.

*Khô đặng// lão thụ// hôn nha*, (枯藤老树昏鸦)

*Tiểu kiều// lưu thủy// nhân gia*, (小桥流水人家)

*Cổ đạo// tây phong// sấu mã*. (古道西风瘦马)

*Tịch dương// tây hạ*, (夕阳西下)

*Đoạn trường nhân// tại thiên nha*. (断肠人在天涯)

(Dây leo khô, cây cổ thụ, tiếng quạ kêu chiều,

Nhịp cầu nhỏ, dòng nước chảy, nhà ai đó,

Đường xưa, gió tây, ngựa gầy,

Bóng chiều tà ngả về tây,

Đứt ruột xé lòng người nơi chân mây góc bể)

## 2.2. “Vịnh cảnh ngụ tình”, cảnh tình hòa quyện tạo nên nỗi sầu nhân thế

*Thiên tịnh sa – Thu tứ* là một bài tản khúc chuẩn mực, trong đó, các câu dài ngắn khác nhau đan xen một cách tự nhiên, mang đậm tính nhạc. Về hình thức, tản khúc là thể thơ mới xuất hiện sau thể loại thơ và từ, rất thịnh hành vào thời nhà Nguyên và kế thừa được những nét tinh tế của thơ, từ. Tản khúc kết hợp nhuần nhuyễn giữa yếu tố trang nhã và thông tục, vừa tiện cho việc truyền miệng, vừa gây hứng thú cho người thưởng thức. *Thiên tịnh sa – Thu tứ* khắc họa sinh động khung cảnh mùa thu lúc hoàng hôn dưới góc nhìn của một người lữ thứ trong tâm thế buồn thương, nhưng nhớ nhung tuổi đã cao, sức lực đã cùng kiệt vẫn phiêu bạt nơi đất khách, luôn canh cánh một nỗi niềm hướng về quê hương xứ sở. Cảnh và tình trong tác phẩm đạt tới đỉnh cao của sự hòa quyện, trong cảnh có tình, trong tình có cảnh. Vì vậy, có thể nói, *Thiên tịnh sa – Thu tứ* là định nghĩa đầy đủ nhất về từ, đúng hơn là khái niệm *đoạn trường*, cũng là nỗi niềm buồn tủi của người lữ thứ bất đắc chí với thời cuộc. Mã Trí Viễn đã đặt tâm hồn mình vào khoảng thời gian và không gian vô tận. Nỗi sầu từ sự ý thức giữa cái hữu hạn của kiếp người và cái vô cùng của tạo vật đã thành mạch chảy suốt tản khúc thường gọi chứ không tả. Từ

những khoảng trống, khoảng trắng, nốt lặng vô hình trong kết cấu, trong tương quan các con chữ, người đọc càng hiểu hơn về thế giới tâm hồn của nhà thơ được dồn nén vào trong đó. Đúng như nhà thơ Vương Quốc Duy trong *Nhân gian từ thoại* (人间词话) đã viết, “nhất thiết cảnh ngữ giai tình dã” (一切景语皆情也: cảnh phải hòa quyện trong tình). Tính độc đáo của tác phẩm thể hiện rõ nét tài hoa sáng tạo nghệ thuật của Mã Trí Viễn. Bốn câu đầu theo nhịp 2:2 lần lượt dẫn ra trước mắt độc giả 9 cảnh vật tuy riêng lẻ nhưng lại đan xen vào nhau, cùng với trời chiều *bóng ngả về tây*, tất cả tạo nên một không gian sâu lắng chất chứa nỗi ưu sầu của người lữ thứ. Để cảm nhận được một cách đầy đủ sự tinh tế của tác phẩm, trước hết người đọc phải ngắt nhịp đúng, từ đó thấy được về mặt hình thức ngôn ngữ, mỗi nhịp là một từ hoặc cụm từ trong khung cảnh động tĩnh đan xen. Thoảng nghe, người ta có thể cảm thấy những từ và cụm từ ấy rất bình dị, thông thường như lời ăn tiếng nói, cách gọi tên sự vật hằng ngày, nhưng lắng sâu trong sự bình dị đó là cả một bầu trời nghệ thuật vịnh cảnh ngụ tình vô cùng đặc sắc. Trước cảnh vật ấy, không gian và thời gian ấy, tác giả kết lại một câu *Đoạn trường nhân tại thiên nha* (đau xé lòng người ở chốn chân mây). Lời kết này chính là hệ quả của việc vịnh cảnh, là phản xạ tâm lí của những người lữ khách xa nhà, cũng là quan hệ nhân quả giữa cảnh và tình, tình và cảnh. Lối nói *tức cảnh sinh tình* (即景生情/ 触景生情) trong tiếng Hán và tiếng Việt đã được chứng minh bằng tản khúc này. Vì vậy, *Thiên tịnh sa – Thu tứ* cùng tên tuổi Mã Trí Viễn đã đi vào tâm khảm của nhiều thế hệ độc giả, trở thành tản khúc xuất sắc trong thơ ca cổ Trung Quốc nói chung và thơ ca đời Nguyên nói riêng.

Sự xuất hiện của 9 cảnh vật trong không gian chiều cuối thu là một nhân tố quan trọng làm nên thành công của tác phẩm. Theo quan niệm của người Việt Nam và người Trung Quốc, số 9 là số dương cao nhất mang nghĩa ẩn dụ chỉ trời và công on

cha mẹ. Trong tiếng Hán và tiếng Việt có khá nhiều từ ghép chứa chữ số 九 *cửu* (chín) như *cửu trùng* (九重), *cửu thiên* (九天), *cửu đỉnh* (九鼎), *Cửu Châu* (九州), *cửu tộc* (九族), *cửu tuyền* (九泉), *cửu thu* (九秋), *cửu khiểu* (九窵)... Trong đó, *Cửu Châu* là 9 khu vực của đất nước Trung Quốc cổ đại, thường gặp trong truyền thuyết gồm Ký Châu, Duyện Châu, Thanh Châu, Từ Châu, Dương Châu, Kinh Châu, Lương Châu, Ung Châu và Dự Châu, sau dùng làm tên gọi khác chỉ Trung Quốc cổ đại. *Cửu thu* dùng để chỉ 90 ngày của mùa thu. *Cửu thiên* là tầng trên cùng, cao nhất của tầng không, tương đương với trời cao. *Cửu đỉnh* chỉ chín cái vạc tượng trưng cho chín châu, cũng là biểu tượng của quyền lực chính trị cao nhất thời Hạ, Thương, Chu của Trung Quốc cổ đại. *Cửu khiểu* chỉ chín cửa thông với bên ngoài trên cơ thể người, như đôi mắt, hai lỗ mũi, hai lỗ tai, miệng... Đặc biệt là trong tiếng Việt có lối nói *cù lao chín chữ*, *chín chữ cao sâu* dùng để chỉ công lao sinh thành dưỡng dục của cha mẹ mà phận làm con phải ghi nhớ và đền đáp. Trong Kiều có câu *Nhớ ơn chín chữ cao sâu, một ngày một ngả bóng dâu tà tà* (Nguyễn Du). Từ nguồn cảm hứng về “cái cầu thang chín bậc” của dân tộc Tày Bắc Thái, nhà thơ Trần Văn An đã sáng tác bài *Chín bậc cầu thang*, sau đổi thành *Chín bậc tình yêu* và được nhạc sĩ An Thuyên phổ nhạc, bài thơ với âm hưởng dân ca ngọt ngào, đắm thắm chấp cánh bay đi muôn nơi. Số 9 ở đây mang ý nghĩa sâu sắc, biểu trưng cho tình yêu nhen nhóm rồi đơm hoa kết trái, là quá trình thai nghén chín tháng mười ngày trong lòng người mẹ cho đứa con bé bỏng – kết quả của tình yêu ra đời. Mã Trí Viễn chọn đúng 9 cảnh vật không hơn không kém, khiến độc giả cảm nhận được một cách đầy đủ nhất không gian chiều thu tàn úa. Mọi liên hệ giữa cảnh vật, không gian, thời gian ấy với quê hương, gia đình, người thân, vì vậy càng trở nên tự nhiên hơn, sâu nặng hơn.

Về chữ 思 trong các tiêu đề thơ ca vịnh bốn mùa, đến nay vẫn tồn tại hai cách

lý giải. Thứ nhất, với âm đọc *tứ* thì 秋思 *Thu tứ* được hiểu là *Ý tứ của mùa thu*, các dịch giả Việt Nam thường chuyển dịch tiêu đề 秋思 trong thơ chữ Hán thành *Ý thu* trong tiếng Việt, cũng như *Xuân tứ* (Ý xuân), *Hạ tứ* (Ý hạ), *Đông tứ* (Ý đông). Thứ hai, 思 có thể đọc là *tư* và *Xuân tư* được hiểu là *Nỗi tương tư mùa xuân*, cũng như *Hạ tư*, *Thu tư*, *Đông tư*. Theo chúng tôi, *tương tư* vốn nghĩa là *nhớ nhau*, phần lớn dùng trong trường hợp cảm xúc (phản ứng tâm lý) nảy sinh khi đôi bên nam nữ yêu nhau nhưng do cách trở không được gần nhau, hơn nữa, căn cứ vào nội dung mà mỗi bài thơ mang tên 秋思 *thu tứ*, 春思 *xuân tứ*, 夏思 *hạ tứ*, 冬思 *đông tứ* thể hiện thì nên đọc là *tư* và hiểu theo nghĩa *ý thu*, *ý xuân*, *ý hạ*, *ý đông* sẽ hợp lý hơn. Dù hiểu theo cách nào, tinh thần của tác phẩm đều là sự thể hiện tình cảm của nhà thơ qua cảnh sắc từng mùa. Nhờ tâm hồn người nghệ sỹ rung động trước thiên nhiên mà cảnh vật mỗi mùa trở nên sống động, có hồn và mang sắc thái riêng.

*Thiên tịnh sa – Thu tứ* đạt đến đỉnh cao của nghệ thuật vịnh cảnh ngụ tình, trong đó, không gian và thời gian, thi và họa hòa quyện hết sức tinh tế. Với nhịp 2:2 hầu như xuyên suốt toàn văn, mỗi nhịp là một cảnh vật đơn lẻ, cô liêu nhưng lại gắn kết với nhau, tạo nên một bức tranh toàn cảnh chiều thu đượm buồn cùng nỗi niềm tha hương của người lữ thứ, khiến độc giả phải đứt ruột xé lòng. Đối chiếu với cách định nghĩa trong *Từ điển quy phạm tiếng Hán hiện đại* (现代汉语规范词典) của Lý Bảo Gia, Đường Chí Siêu (Li & Tang, 2001), *Đoạn trường* (断肠): *hình dung sự đau xót, thương tâm đến cực điểm* (形容伤心、悲痛到极点), có thể thấy từ *đoạn trường* mà Mã Trí Viễn sử dụng ở đây rất đặc địa. Một điều đáng lưu ý là các bộ từ điển khác như *Tân hiện đại Hán ngữ từ điển* (新现代汉语词典) của Vương Đồng Úc (Wang, 1993), *Từ điển tiếng Hán hiện đại* (现代汉语词典) của Phòng biên tập từ điển, Viện Ngôn ngữ thuộc Viện Khoa học Xã hội Trung Quốc

(Zhongguo Shehuikexueyuan Yuyanyanjuyuan cidian bianjishi, 2012)... khi giải nghĩa từ *đoạn trường* thường dẫn ra hai câu cuối trong *Thiên tịnh sa - Thu tứ* của Mã Trí Viễn *tịch dương tây hạ, đoạn trường nhân tại thiên nha* (夕阳西下, 断肠人在天涯) làm ví dụ minh họa, điều đó đủ thấy mức độ nổi tiếng của tác phẩm cũng như tính chuẩn mực về ngữ cảnh của từ *đoạn trường*.

Vương Phu Chi (Wang, 1976), nhà triết học, nhà văn đời Thanh trong cuốn bình luận về thơ ca mang tên *Khương trai thi thoại* (姜斋诗话) có viết: “Tình và cảnh tuy tên gọi là hai nhưng thực chất là một thực thể không thể tách rời” (情景名为二, 而实不可离). Cảnh sắc mùa thu trong *Thiên tịnh sa - Thu tứ* được Mã Trí Viễn thể hiện bằng các từ có chức năng mô tả, hình dung tính chất sự vật như *khô*, *lão*, *hôn*, *cổ*, *sầu*... là cảnh chiều tà, lá rụng về cội, để lại cảnh khô, dây héo. Khung cảnh mùa thu với sắc thu úa vàng, vạn vật như bó hép lại cho trời cao hơn, nước sâu hơn, con người càng nhỏ nhoi, không gian càng lắng xuống, lòng người trào lên những nỗi niềm một thời xa vắng mà ở đó, cảnh vật đìu hiu khiến cho tình người đạt đến cực điểm của nỗi buồn: nỗi *đoạn trường*.

Bốn câu đầu là hình ảnh của không gian cô liêu đan xen trên nền thời gian chiều cuối thu. Không gian ấy gồm 9 cảnh vật tổ hợp thành. Đó là *khô đằng* (枯藤: cây dây leo đã khô héo), *lão thụ* (老树: cây cổ thụ), *hôn nha* (昏鸦: tiếng quạ kêu chiều), *tiểu kiều* (小桥: nhịp cầu nhỏ), *lưu thủy* (流水: dòng nước chảy hoài), *nhân gia* (人家: ngôi nhà ai đó), *cổ đạo* (古道: đường xưa), *tây phong* (西风: gió tây hiu hắt), *sầu mã* (瘦马: ngựa gầy), và thời gian là *hôn* (昏: buổi chiều tà/ lúc hoàng hôn), *tịch dương tây hạ* (夕阳西下: mặt trời đã dần khuất sau rặng núi phía tây). Về hình thức, mỗi cảnh vật riêng lẻ này được thể hiện bằng một từ song âm tiết có cấu trúc tương đồng, gồm định tố phía trước nối kết với danh từ trung tâm ở phía sau, ngắt theo nhịp 2:2, tuy nhiên,

chúng lại gắn bó xoắn xuýt với nhau. Với góc nhìn toàn cục, độc giả sẽ cảm nhận được đây là bức tranh thiên nhiên giàu tính gợi cảm, hết sức tinh tế, trong đó, mỗi sự vật lại có quan hệ tương tác, thống nhất cao độ với nhau. Trong buổi chiều hoàng hôn, đàn quạ dừng chân trên những cành cỗi thụ mà nơi đó, những dây leo dù đã héo khô vẫn cố quấn lấy thân cây già nua, cành đã khô, lá đã rụng, thỉnh thoảng lại cất lên tiếng kêu thê lương ai oán. Dưới chân cầu nho nhỏ, nước vẫn rì rầm trôi, và những ngôi nhà ai đó bên cầu đang tỏa khói chuẩn bị cho bữa cơm chiều. Trên đường xưa mõi mòn, một chú ngựa gầy vẫn uể oải từng bước trong gió tây heo hắt. Ánh hoàng hôn không chiều lòng người lại đang từng phút từng giây lặng thâm khuất nẻo phía tây, để lại phía sau là màn đêm vô vọng và cả một nỗi lòng buồn thương, nhưng nhớ đong đầy của người lữ thứ nơi đất khách. Đặc biệt là tiếng quạ thường được dùng làm hình ảnh ước lệ cho sự chết chóc, thương đau. Khung cảnh chiều cuối thu ấy kết hợp nhuần nhuyễn giữa động và tĩnh, vẻ tĩnh lặng làm cho âm thanh dù nhỏ cũng trở nên rõ nét và âm thanh dù nhỏ cũng khiến cho vẻ tĩnh lặng của không gian càng thêm sâu thẳm. Mặc dù trong bốn câu thơ ấy không xuất hiện một từ nào miêu tả con người, nhưng ta có thể hình dung được một dáng hình người xa xứ đã vào tuổi xế chiều, sức cùng lực kiệt đang cố lê từng bước theo dấu chân ngựa gầy mà không nở cười trên mình nó, chân vẫn bước mà không biết về đâu. Độc giả Việt Nam đa tình một khi cảm nhận được chiều sâu tâm hồn của người lữ thứ sẽ bất giác cất tiếng hát “Đi về đâu hỏi em, khi trong lòng không chút nắng, giấc mơ đời xa vắng, bước chân không chờ ai đón. Một đời em mãi lang thang...” (*Đời gọi em biết bao lần*, Trịnh Công Sơn). Sau thời khắc hoàng hôn ngắn ngủi đó là cả một màn đêm lạnh giá cô liêu rộng lớn và chìm trong không gian sâu thẳm đó chỉ có một người con xa xứ lẻ bóng đơn côi, theo đó là nỗi nhớ quê hương da diết dâng trào. Tất cả

không gian và thời gian ấy đều gọi cho bản thân tác giả một nỗi đau xé lòng, đứt ruột, một nỗi khát khao tìm về tổ ấm, quê hương gia đình của mình. Ai mà không trải tấm lòng nhớ thương da diết về nơi chôn nhau cắt rốn. Nhất là vào những buổi hoàng hôn, giữa khói sóng và mây chiều bồng bềnh trôi, miên man giữa cõi lòng *Nhật mộ hương quan hà xứ thị. Yên ba giang thượng sử nhân sầu*” (Hoàng Hạc Lâu, Thôi Hiệu) (日暮乡关何处是，烟波江上使人愁： *Quê hương khuất bóng hoàng hôn. Trên sông khói sóng cho buồn lòng ai*) (Tản Đà dịch). *Thiên tịnh sa - Thu tứ* thêm một lần giúp ta khẳng định sự phát hiện tinh tế trong quan hệ nhân quả giữa cảnh và tình của đại thi hào Nguyễn Du người *sầu cảnh cũng đeo sầu, người buồn cảnh có vui đâu bao giờ* (Truyện Kiều).

### 2.3. Nghệ thuật chơi chữ, tĩnh động tương hỗ tạo nên "ngôn hữu hạn, ý vô cùng" cho nỗi cô đơn của văn nhân trí quân trạch dân không thành hiện thực càng thêm trĩu nặng

Xét về mặt tính chất biểu ý của chữ Hán, chữ *秋 thu* và chữ *愁 sầu* lại có quan hệ mật thiết với nhau. Trong phần lớn các bộ từ điển tiếng Hán, chữ *秋 thu* gồm 禾 *hòa* (cây lúa/ hoa màu) và 火 *hỏa* (lửa) tạo thành. Trong đó, hai thành tố 禾 *hòa* và 火 *hỏa* có thể hoán đổi vị trí cho nhau. *Thuyết văn giải tự* giải thích rằng, thu nghĩa là lúa chín, do bộ 禾 *hòa* (cây lúa/ hoa màu) và chữ “*爰 thu*” đã lược bỏ 龜 *quy* hợp thành, âm đọc là /thu/ (禾穀孰也。从禾，爰省聲。七由切: *hòa cốc thực dã, tòng hòa, quy tỉnh thanh, thất du thiết*) (Xu, 2012). *Từ điển quy phạm tiếng Hán hiện đại* đưa ra 6 nghĩa của *秋 thu* gồm: (1) mùa thứ 3 trong một năm; (2) thời kỳ hoa màu vào độ chín; (3) chỉ thời đoạn: năm; (4) phiếm chỉ một thời kỳ nào đó; (5) chỉ lúa, hoa màu chín rộ vào mùa thu; (6) danh từ riêng: họ Thu (Li & Tang, 2001).

Ý nghĩa biểu trưng của *秋 thu* là sự thành thực, viên mãn, gắn liền với mùa thu

hoạch sau quá trình gieo hạt, chăm bón, vun trồng, đồng thời *秋 thu* cũng biểu trưng cho sự tiêu điều, già cỗi. Điều đó chứng tỏ, nghĩa của *秋 thu* mang tính hai mặt: tích cực và tiêu cực. Vì vậy, người Trung Quốc không chỉ gán cho *秋 thu* màu vàng như người Việt Nam, mà còn coi màu trắng là màu biểu trưng cho mùa thu. Từ miền nguồn là CẢNH VẬT TIÊU ĐIỀU, THU ánh xạ lên miền đích TUỔI GIÀ mãn chiều xế bóng. Phép tư duy liên tưởng đó đã tạo nên ý nghĩa ẩn dụ của *秋 thu*, điều đó “trong một mức độ nhất định đã phản ánh thể giới quan, nhân sinh quan, đồng thời cũng thể hiện quan niệm truyền thống thiên địa nhân nhất thể của người xưa” (Phạm, 2020).

Căn cứ vào mối quan hệ giữa hình dạng và ý nghĩa của chữ *秋 thu*, chúng tôi cho rằng, đây là chữ hội ý kết cấu trái phải, một bên là bộ 禾 *hòa* (cây lúa), một bên là bộ 火 *hỏa* (lửa) hợp thành. Sau thời kỳ sinh trưởng và phát triển, cây cối đơm hoa kết trái và bước vào độ chín. Mỗi khi thu về, sắc vàng của ánh nắng yếu ớt (âm trong dương) khiến cho thời tiết trở nên mát mẻ, vạn vật trong không gian cũng nhuốm sắc vàng của trời thu, bông lúa chín ngả màu vàng, lá cây già ngả màu vàng, hoa cúc khoe sắc vàng. Mùa thu hoạch gọi cho con người cảm giác ấm cúng, đủ đầy. Theo tập quán của nghề trồng lúa, mỗi độ mùa về, người ta gặt hái, đem hạt về sử dụng và làm hạt giống để mùa sau, phần rơm rạ thì đốt đi, tro tàn gieo vào lòng đất, góp năng lượng chuẩn bị cho mùa sau. Như vậy, chữ *秋 thu* gắn liền với đặc điểm tri nhận về cảnh sắc mùa thu và tập quán gieo trồng của người xưa. Trong niềm vui thu hoạch, người ta không khỏi có chút băng khuâng, vương vấn trước khoảnh khắc giao mùa. Những nước khí hậu nhiệt đới và cận nhiệt đới như Việt Nam và Trung Quốc, một năm có bốn mùa: xuân, hạ, thu, đông. Mùa hạ nóng nực qua đi, mùa đông lạnh giá tới. Giữa khoảng hạ chí và đông chí sẽ là mùa thu mát mẻ, cuối thu tiết trời se lạnh. Mùa thu đến bất chợt với không gian đặc biệt,

bầu trời như cao xanh hơn, nước như trong hơn. Vương Bột trong lời tựa của bài *Đăng vương các tự* (滕王阁序) đã miêu tả mùa thu bằng mười bốn chữ, “*Lạc hà giữ cô vụ tễ phi, thu thủy cộng trường thiên nhất sắc*” (ráng chiều cùng bay với cánh cò, nước mùa thu cùng trời mùa thu một màu: 落霞与孤鹜齐飞, 秋水共长天一色). Với mười bốn chữ, bốn sự vật (ráng chiều, cánh cò, nước mùa thu, trời mùa thu), tác giả đã tái hiện một cách cô đọng nhất khung cảnh mùa thu với bao cảm xúc dâng đầy. Không gian càng rộng mở, con người càng cảm thấy nhỏ nhoi, trống trải, vì vậy mà đượm buồn. Trong bài thơ *Hạnh Thiên Trường hành cung*, Trần Nhân Tông cũng khắc họa cảnh sắc mùa thu trời nước hài hòa bằng câu *Thủy hữu thu hàm thiên hữu thu* (Trời mùa thu lồng trong nước mùa thu: 水有秋, 含天有秋) ở khổ thơ sau, tương ứng với câu *Cảnh thanh u, vật diệc thanh u* (Cảnh tĩnh lặng, vật cũng tĩnh lặng: 景清幽, 物亦清幽) ở khổ thơ trước. Bài thơ *Tiếng thu* của Lưu Trọng Lư đã trở thành truyền kỳ về nghệ thuật khắc họa mùa thu đến bất chợt khiến người ta ngỡ ngàng bằng thủ pháp kết hợp tinh tế giữa động và tĩnh, lấy âm thanh nhẹ đến băng khuâng để miêu tả không gian lặng lẽ của mùa thu. Chùm thơ mùa thu với ba bài *Thu ẩm* (uống rượu mùa thu), *Thu điếu* (câu cá mùa thu) và *Thu vịnh* (ngâm vịnh mùa thu) của Nguyễn Khuyến đều tái hiện khung cảnh mùa thu với những thú vui tao nhã và đượm buồn. Có thể nói, trong thơ ca, mùa thu, nhất là chiều thu thường là hình ảnh ước lệ để diễn tả tâm trạng băng khuâng, nỗi buồn man mác của con người.

Cũng có lẽ vì thế mà chữ *秋 thu* kết hợp với *心 tâm* thành chữ *愁 sầu*, và *愁 sầu* chính là tình thu, ý thu, nỗi niềm của mùa thu. Những chữ Hán có chứa *心 tâm* làm thành tố biểu ý thường tập trung vào hai khu vực nghĩa, đó là tình cảm và tư duy. Với chữ *愁 sầu*, phần lớn các bộ từ điển đều chú giải đây là chữ hình thanh, gồm *心 tâm* biểu nghĩa và *秋 thu* biểu âm. Tuy nhiên,

chúng tôi cho rằng *愁 sầu* là chữ hội ý kiêm hình thanh, hội hợp hai bộ thủ *秋 thu* và *心 tâm* biểu thị tâm trạng con người và cảnh vật mùa thu bất gặp, hòa quyện, thống nhất với nhau ở nơi “cung trầm” sâu lắng nhất. “Sầu” thường đi liền với “ưu” (憂) tạo thành từ ghép “ưu sầu” diễn tả nỗi niềm của con người khi bất lực không đạt được ý nguyện chân chính của mình trong cuộc đời. Đặc biệt là khi tuổi cao, sức yếu, cơ hội ngày càng khép lại, nỗi lòng càng trào dâng, tâm trạng u buồn càng trĩu nặng. Khi *秋 thu* là danh từ chỉ thời gian một năm thì nó cũng thường gắn với nỗi buồn thương, nhớ, mong chờ. Câu *nhật nhật bất kiến nhi tam thu hê* (một ngày không gặp mà ngỡ ba thu/ ba năm: 一日不见而三秋兮) là câu thơ diễn tả nỗi nhớ khắc khoải của những người yêu nhau nhưng không gian cách trở. *秋 thu* còn mang ý nghĩa biểu trưng cho sự chệch chóc, chia lìa, như *yên giác ngàn thu, thiên thu vĩnh quyết...* là những cụm từ được đề lên bức trướng phúng viếng người quá cố. Cảnh tiễn khách bên bến Tầm Dương được nhà thơ đời Đường Bạch Cư Dị thể hiện bằng câu *phong diệp dịch hoa thu sát sát* (quạnh hơi thu lau lách đu đưa: 枫叶荻花秋瑟瑟) trong bài *Tỳ bà hành* (琵琶行), trong đó, *秋 thu* đã trở thành “dấu hiệu” biểu trưng cho nỗi buồn và sự chia li. Trong tác phẩm *Thuốc*, Lỗ Tấn đã lấy thời điểm nửa đêm về sáng một ngày mùa thu (秋天的后半夜) làm bối cảnh của câu chuyện mua bánh bao nhân máu người làm thuốc chữa bệnh lao cho con của ông Thuyên, điều đó cũng không nằm ngoài dụng ý mượn nghĩa ẩn dụ của từ chỉ thời gian để thể hiện tư tưởng chủ đề tác phẩm. Khung cảnh mùa thu lụi tàn – đêm trước của cách mạng là hình ảnh mở đầu, cũng là hình ảnh xuyên suốt tác phẩm, góp phần làm nên thành công của tác giả. Trong văn học Việt Nam, từ *thu* dùng để chỉ năm cũng mang ý nghĩa buồn thương, chia li, mong đợi, trái ngược hoàn toàn với *xuân*, như *thiên thu vĩnh quyết*. Câu *Ba thu dồn lại một ngày dài ghê* (Truyện Kiều – Nguyễn Du), đã khiến cho

nỗi niềm tương tư của Kim Trọng càng trở nên da diết, sâu lắng.

Về nguồn gốc của từ 断肠 *đoạn trường*, truyền thuyết thời Đông Tấn kể rằng, có một vị đại quan nhà Tấn họ Hoàn (桓) trên đường bơi thuyền đến đất Thục, khi thuyền tới đoạn Tam Hiệp Trường Giang thì một thủ hạ vô tình bắt được một chú vượn con, vượn mẹ thương con chạy dọc bờ sông hàng trăm dặm van xin tha mạng nhưng không được, vượn mẹ liều mình nhảy xuống thuyền ứng cứu, vì mệt mỏi và quá xót thương con nên đứt hơi mà chết. Lạ thay khi mổ bụng vượn mẹ, người ta thấy ruột vượn mẹ lia ra từng khúc. Sau khi biết chuyện, vị quan họ Hoàn vô cùng thương cảm bèn ra lệnh xử phạt kẻ thủ hạ gây ra cảnh nhà vượn mẹ con chia lìa. Từ đó, *đoạn trường* được sử dụng với nghĩa bóng biểu thị nỗi đau đớn đến tột đỉnh khi những người yêu dấu phải phân li. *Truyện Kiều*, kiệt tác gắn liền với tên tuổi đại thi hào Nguyễn Du, còn có tên gọi khác là *Đoạn trường tân thanh* (tiếng kêu đứt ruột: 断肠新声) nói về nỗi niềm mười lăm năm lưu lạc của người con gái tài sắc vẹn toàn cũng là một ví dụ giúp chúng ta hiểu sâu hơn về nghĩa của từ *đoạn trường*.

Từ *đoạn trường* xuất hiện khá nhiều trong các tác phẩm văn thơ cổ ở cả Trung Quốc và Việt Nam. Sau *Đoạn trường tân thanh*, phải nói đến câu *Niệm quân khách du tư đoạn trường, thiết thiết tư quy luyến cố hương* (Nhớ chàng xa xứ muốn đứt ruột, mong ngóng trở về với quê xưa: 念君客游思断肠, 慊慊思归恋故乡) trong *Yên ca hành* (燕歌行) của Tào Phi; tiếp đó là *Dương quân hoài quy nhật, thị thiếp đoạn trường thì* (Khi chàng mong ngày trở về chính là lúc thiếp nhớ thương đến xé lòng, đứt ruột: 当君怀归日, 是妾断肠时) trong *Xuân tứ* (春思) của Lý Bạch; hay như câu *Nhất chi hồng diễm lộ ngưng hương, vân vũ Vu sơn uống đoạn trường* (Dương Quý Phi như cành hoa hồng thắm đọng sương đêm thơm ngát, khiến cho nữ thân của vua nước Sở khi gặp

phải cảm thấy đứt ruột xé lòng: 一枝红艳露凝香, 云雨巫山枉断肠) trong bài *Thanh bình điệu* (清平调) của Lý Bạch. Đặng Trần Côn trong *Chinh phụ ngâm* cũng có câu *Dương liễu na tri thiếp đoạn trường* (Dương liễu nào hay thiếp xé lòng: 杨柳那知妾断肠). Và bài tản khúc *Thiên tịnh sa - Thu* của Bạch Phác sáng tác cùng thời cũng với 28 chữ Hán *Cô thôn// lạc nhật// tàn hà, khinh yên// lão thụ// hàn nha. Nhất điểm phi hồng ảnh hạ, thanh sơn// lục thủy, bạch thảo// hồng diệp// hoàng hoa.* (xóm nhỏ cô liêu, trời chiều, rặng lẻ, khói nhẹ bay, vắng tiếng quạ kêu chiều lạnh lẽo bên cây cổ thụ. Thoáng bóng cánh nhạn lướt qua, non xanh, nước biếc, cỏ úa, lá đỏ, hoa vàng: 孤村落日残霞, 轻烟老树寒鸦. 一点飞鸿影下, 青山绿水, 白草红叶黄花) cũng là bức tranh cảnh vật với đầy đủ sắc màu chỉ riêng mùa thu mới có, đượm buồn nhưng không đến mức gọi nỗi *đoạn trường*. Hai bài tản khúc cùng thời, cùng đề tài mùa thu nhưng được sáng tác bởi hai nghệ sỹ với hai tâm thế khác nhau, góc nhìn thâm mỹ khác nhau, do đó mối liên hệ giữa cảnh và tình cũng khác nhau. Tuy nhiên, với *Thiên tịnh sa - Thu tứ* câu kết là hệ quả của cảnh vật, là tâm sự của người lữ thứ gửi hồn vào cảnh, hay nói một cách khác, sự hòa quyện giữa không gian, thời gian và cảnh vật ấy là ngữ cảnh đề tạo dựng nên một câu văn hoàn chỉnh có chứa từ *đoạn trường*. *Thiên tịnh sa - Thu tứ* quả là một cách định nghĩa từ *đoạn trường* bằng thơ. Nét đặc sắc của *Thiên tịnh sa - Thu tứ* chính là ở mối liên hệ nhân quả giữa bốn câu đầu (vịnh cảnh - nhân) và câu cuối cùng (ngụ tình - quả). Túc cảnh sinh tình, tình và cảnh trong *Thiên tịnh sa - Thu tứ* càng khăng khít bởi vì tâm thái của tác giả và cảnh chiều tà cuối thu đã đạt được đỉnh cao của sự đồng điệu.

*Thiên tịnh sa - Thu tứ* ngôn ngữ tinh luyện, ý tứ sâu xa, chứa đựng giá trị nhân văn to lớn. Toàn văn không hề xuất hiện bất kỳ một chữ *thu* nào, nhưng khung cảnh mùa thu cô liêu lại được tái hiện một cách hoàn mỹ đầy sức gợi cảm, vô cùng độc đáo



và không thể lẫn với bất kỳ một mùa, một không gian, một nỗi niềm nào khác. Chính vì thế, khi giải thích nghĩa của từ *đoạn trường*, nhiều cuốn từ điển tiếng Hán đã dẫn ra hai câu cuối của bài tản khúc này làm ví dụ. *Thiên tịnh sa – Thu tứ* không chỉ cần được chọn làm tác phẩm tiêu biểu minh họa cho thành tựu văn thơ thời Nguyên trong văn học cổ đại Trung Quốc mà còn cần được dẫn ra làm ví dụ minh họa cho ý nghĩa của từ *đoạn trường* trong quá trình giảng bình các tác phẩm như *Xuân tứ* (春思) của Lý Bạch, *Thứ vận hồi văn* (次韵回文) của Tô Thức, *Mục dương ai thoại* (牧羊哀话) của Quách Mạt Nhược... (văn học Trung Quốc), *Chinh phụ ngâm* của Đặng Trần Côn hay *Truyện Kiều* của Nguyễn Du... (văn học Việt Nam). Đương nhiên, chuyên đề thơ ca chủ đề mùa thu: cảnh và tình càng không thể thiếu sự hiện diện của *Thiên tịnh sa – Thu tứ*. Trong quá trình dẫn dắt sinh viên tìm hiểu chân giá trị của tác phẩm, giảng viên cần chọn một hình ảnh tiêu biểu minh họa, chẳng hạn như bức tranh được dẫn trong bài viết này. Đồng thời, sau khi hoàn thành việc giảng bình tác phẩm, giảng viên có thể khuyến khích sinh viên tái hiện tinh thần tác phẩm ngôn từ này bằng hình thức hội họa, qua đó làm nổi rõ chất thơ ca trong hội họa và chất hội họa trong thơ ca. *Thiên tịnh sa – Thu tứ* nếu được khai thác hợp lý và tinh tế sẽ giúp cho sinh viên cảm nhận được cái hay cái đẹp, nhất là giá trị nhân văn của tác phẩm, từ ngôn ngữ đến văn chương, từ cảnh đến tình, qua đó vừa nâng cao trình độ lý giải, cảm thụ ngôn ngữ – văn học, vừa từng bước nâng cao tri thức văn chương và năng lực thẩm mỹ cũng như giáo dục nhân cách cho sinh viên.

### 3. Kết luận

*Thiên tịnh sa – Thu tứ* của Mã Trí Viễn là một chuẩn mực về thể tản khúc thời Nguyên, là tác phẩm nghệ thuật xuất sắc về chủ đề mùa thu vịnh cảnh ngụ tình, trong đó, cảnh và tình, không gian và thời gian,

đặc biệt là tâm thế sáng tác và góc nhìn thẩm mỹ của tác giả hòa quyện vào nhau hết sức tinh tế, chân thực. Sức cảm hóa của tác phẩm vì thế mà càng trở nên sâu sắc. Với thành công của tác phẩm này, Mã Trí Viễn đã được sánh cùng Quan Hán Khanh, Bạch Phác, Trịnh Quang Tô, trở thành bốn nhà tản khúc tiêu biểu thời Nguyên Trung Quốc. *Thiên tịnh sa – Thu tứ* là một minh chứng hùng hồn cho quan niệm văn học là nhân học và mùa thu khi cảnh vật hòa nhịp với tâm hồn sẽ trở thành không gian nghệ thuật rộng lớn đến khôn cùng. Việc lựa chọn hết sức chuẩn xác, tinh tế 9 cảnh vật chiều cuối thu trong không gian và thời gian tĩnh động đan xen đã làm nên bức tranh vịnh cảnh ngụ tình bằng ngôn từ xuất chúng. Hệ quả giữa cảnh và tình trong tác phẩm cho phép ta khẳng định, *Thiên tịnh sa – Thu tứ* chính là một cách định nghĩa về từ *đoạn trường* bằng thơ, xứng đáng được trích giảng và đồng thời làm dẫn chứng tiêu biểu, độc đáo, hỗ trợ đắc lực cho việc giảng bình những bài thơ vịnh cảnh ngụ tình, thể hiện tâm trạng hoài cổ và nỗi cô đơn của văn nhân xưa. Khai thác yếu tố ngữ trong văn và văn trong ngữ một cách khéo léo sẽ giúp cho việc dạy học ngữ văn nói chung và giảng bình các tác phẩm thơ ca nói riêng càng thêm cuốn hút, từ đó phát huy giá trị thẩm mỹ và giá trị nhân văn trong quá trình giáo dục tri thức ngôn ngữ – văn học, nâng cao hiệu quả trau dồi khả năng tư duy liên tưởng và tình yêu thiên nhiên, đất nước, con người cho sinh viên.

### Tài liệu tham khảo

- Li, B. J., & Tang, Zh. Ch. (2001). Duanchang. In *Xiandai Hanyu guifan cidian* (p. 261). Jilin daxue chubanshe.
- Phạm, N. H. (2020). Đặc điểm nghĩa của nhóm chữ Hán có chứa “竹” (Trúc) trong hệ thống văn tự Hán. *Nghiên cứu Nước ngoài*, 36(2), 145-155.
- Sheng, L. F. (2000). Youzi si xiang de dianfan zhi qu huanghun bei qiu de juemiao zhi tu – yougan Ma Zhiyuan “Tianjingsha – qiusi”. *Xinjiang Shiyou jiaoyu xueyuan xuebao*, (2), 96.

- Wang, F. (1976). *Jiangzhai shihua*. Taiwan Zhonghua shuju.
- Wang, J. (2016). Ma Zhiyuan “Tianjingsha - qiusi” yu Baipu “Tianjingsha – qiu” de duibi yanjiu. *Shidai jiaoyu*, (3), 119-141.
- Wang, T. Y. (1993). Duanchang. In *Xiandai Hanyu cidian* (p. 386). Hainan chubanshe.
- Wang, W. (1985). *Yuan qu ji shi*. Renmin chubanshe.
- Xu, Sh. (2012). *Shuowen jiezi*. Zhonghua shuju.
- Xu, Zh. (2010). *Hanyu da zidian*. Hubei Changjiang chubanjituan deng chubanshe danwei chuban.
- Yang, F. (2001). *Yuanren xiaoling shangxi*. Anhui wenyi chubanshe.
- Zhongguo Shehuikexueyuan Yuyanyanjiuyuan cidian bianjishi. (2012). *Xiandai Hanyu cidian*. Shangwuyinshuguan.

## THE DEFINITION OF “BROKEN HEART” (断肠) IN CHINESE POETRY

Pham Ngoc Ham

*VNU University of Languages and International Studies,  
Pham Van Dong, Cau Giay, Ha Noi, Vietnam*

**Abstract:** *Sunny Sand – Autumn Thoughts* (Qiu si) by Ma Zhi Yuan is a Chinese sanqu poetry that evokes feelings through the beauty of scenery. The rhythm 2:2 can be found nearly everywhere in the text and each of them describes a single traveller in the isolated landscape. Those landscapes form a big picture of an autumn afternoon filled with sadness and homesickness of those who live far away from home, which makes the reader heart-broken. The Chinese sanqu poetry is regarded as a definition that fully carries the meanings of “broken heart”. The article primarily uses analytical methods with comparison and contrast to emphasize the uniqueness of the work as well as the artistic creativity of Ma Zhi Yuan, asserting that *Sunny Sand – Autumn Thoughts* is a poetic definition of “broken heart”.

**Keywords:** broken heart, *Autumn Thoughts*, definition, evocation of feelings through scenic beauty, Chinese sanqu poetry